SWYC: 6 tháng (*V1.07, 4/1/17*)

6 tháng, 0 ngày đến 8 tháng, 31 ngày
6 months, 0 days to 8 months, 31 days

Tên Trẻ:
(Child's name)

Ngày Sinh:
(Date of birth)

Ngày Hôm Nay
(Today's Date):

MỐC PHÁT TRIỂN (Developmental Milestones)

Những câu hỏi này liên quan đến sự phát triển của con quý vị. Vui lòng cho chúng tôi biết con quý vị làm những việc sau nhiều như thế nào. Nếu con quý vị không làm bất cứ điều gì nữa, chọn câu trả lời mô tả bé đã từng làm việc đó nhiều như thế nào. Vui lòng bảo đảm trả lời TẤT CẢ các câu hỏi.

	Chưa (Not yet)	Đôi khi (Sometimes)	Rất Nhiều (Very much)
Phát ra âm thanh như "ga," "ma" hay "ba" *Makes sounds like "ga," "ma," or "ba"*	0	1	2
Nhìn khi quý vị gọi tên của bé *Looks when you call his or her name*	0	1	2
Lật qua *Rolls over*	0	1	2
Chuyển đồ chơi từ tay này sang tay kia *Passes a toy from one hand to the other*	0	1	2
Tìm kiếm quý vị hoặc người chăm sóc khác khi bị buồn *Looks for you or another caregiver when upset*	0	1	2
Cầm hai vật và đập chúng lại với nhau *Holds two objects and bangs them together*	0	1	2
Giơ tay lên để nhặt *Holds up arms to be picked up*	0	1	2
Tự mình ngồi vào chỗ *Gets in a sitting position by him or herself*	0	1	2
Chọn thức ăn và ăn *Picks up food and eats it*	0	1	2
Kéo để đứng lên *Pulls up to standing*	0	1	2

Danh Sách Kiểm Tra Triệu Chứng Nhi Khoa Của Bé *(BPSC)*

Những câu hỏi này liên quan đến hành vi của con quý vị. Hãy suy nghĩ việc quý vị mong đợi gì ở những đứa trẻ khác cùng độ tuổi, và cho chúng tôi biết mỗi câu trả lời áp dụng bao nhiêu cho con của quý vị.

	Hoàn toàn không (Not at all)	Phần Nào (Somewhat)	Rất Nhiều (Very much)
Con của quý vị có khó khăn khi ở bên người mới không? *Does your child have a hard time being with new people?*	0	1	2
Con của quý vị có khó khăn khi đến những chỗ mới không? *Does your child have a hard time in new places?*	0	1	2
Con của quý vị có khó khăn với sự thay đổi không? *Does your child have a hard time with change?*	0	1	2

***** Vui lòng tiếp tục ở mặt sau *****

© 2010, Tufts Medical Center, Inc. All rights reserved.

	Hoàn toàn không (Not at all)	Phần Nào (Somewhat)	Rất Nhiều (Very much)
Con của quý vị có khó chịu khi người khác bế không?	0	1	2
Does your child mind being held by other people?			
Con của quý vị có khóc nhiều không?	0	1	2
Does your child cry a lot?			
Con của quý vị có khó khăn để bình tĩnh lại không?	0	1	2
Does your child have a hard time calming down?			
Con của quý vị khó tính hay cáu kỉnh không?	0	1	2
Is your child fussy or irritable?			
Có khó để dỗ dành con của quý vị không?	0	1	2
Is it hard to comfort your child?			
Có khó để giữ con của quý vị theo một lịch trình hoặc thói quen thường ngày không?	0	1	2
Is it hard to keep your child on a schedule or routine?			
Có khó để dỗ con của quý vị ngủ không?	0	1	2
Is it hard to put your child to sleep?			
Quý vị có ngủ không đủ vì con của mình không?	0	1	2
Is it hard to get enough sleep because of your child?			
Con của quý vị có khó ngủ yên giấc không?	0	1	2
Does your child have trouble staying asleep?			

QUAN NGẠI CỦA PHỤ HUYNH (Parent's Concerns)

	Hoàn toàn không (Not at all)	Phần Nào (Somewhat)	Rất nhiều (Very much)
Quý vị có mối quan ngại nào về việc học hoặc phát triển của con quý vị không?	○	○	○
Do you have any concerns about your child's learning or development?			
Quý vị có mối quan ngại nào về hành vi của con quý vị không?	○	○	○
Do you have any concerns about your child's behavior?			

CÂU HỎI GIA ĐÌNH (Family Questions)

Vì các thành viên gia đình có thể có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của con quý vị, vui lòng trả lời một số câu hỏi về gia đình của quý vị bên dưới:

	Có (Yes)	Không (No)
1 Có ai sống với con quý vị hút thuốc lá không?	Ⓒ	Ⓚ
Does anyone who lives with your child smoke tobacco?		
2 Trong năm qua, quý vị đã bao giờ uống rượu hoặc sử dụng thuốc gây nghiện quá giới hạn không?	Ⓒ	Ⓚ
In the last year, have you ever drunk alcohol or used drugs more than you meant to?		
3 Trong năm qua, quý vị có cảm thấy mình muốn hoặc cần phải giảm bớt uống rượu hoặc sử dụng thuốc gây nghiện không?	Ⓒ	Ⓚ
Have you felt you wanted or needed to cut down on your drinking or drug use in the last year?		
4 Một thành viên trong gia đình uống rượu hoặc sử dụng thuốc gây nghiện có bao giờ ảnh hưởng xấu đến con quý vị không?	Ⓒ	Ⓚ
Has a family member's drinking or drug use ever had a bad effect on your child?		

	Chưa bao giờ đúng (Never true)	Đôi khi đúng (Sometimes true)	Thường đúng (Often true)
5 Trong vòng 12 tháng qua, chúng tôi lo lắng liệu mình sẽ hết thức ăn trước khi có tiền để mua thêm không. *Within the past 12 months, we worried whether our food would run out before we got money to buy more.*	○	○	○

	Không căng thẳng (No tension)	Hơi căng thẳng (Some tension)	Rất căng thẳng (A lot of tension)	Không áp dụng (Not applicable)
6 Nói chung, quý vị mô tả mối quan hệ của mình như thế nào với vợ chồng/bạn đời của quý vị? *In general, how would you describe your relationship with your spouse/partner?*	○	○	○	○

	Không khó khăn (No difficulty)	Hơi khó khăn (Some difficulty)	Rất khó khăn (Great difficulty)	Không áp dụng (not applicable)
7 Quý vị và bạn đời của quý vị có làm rõ các lần cãi nhau không: *Do you and your partner work out arguments with:*	○	○	○	○

8 Trong suốt tuần qua, có bao nhiêu ngày quý vị hoặc thành viên gia đình khác đọc truyện cho bé nghe? *During the past week, how many days did you or other family members read to your child?*

(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7)

Những Thay Đổi Cảm Xúc Với Một Em Bé Mới (EMOTIONAL CHANGES WITH A NEW BABY**)

Vì quý vị có một đứa con mới trong gia đình, chúng tôi muốn biết cảm xúc của quý vị lúc này. Vui lòng chọn câu trả lời phù hợp nhất với cảm xúc của quý vị trong 7 NGÀY QUA, không chỉ là cảm xúc của quý vị hôm nay.

Trong 7 ngày qua: (In the past seven days…)

1 Tôi có thể cười và thấy được khía cạnh khôi hài của sự việc

I have been able to laugh and see the funny side of things

○ Vẫn như trước	○ Ít hơn	○ Chắc chắn là ít hơn	○ Hoàn toàn không
As much as I always could	*Not quite so much now*	*Definitely not so much now*	*Not at all*

2 Tôi mong chờ sự thích thú đối với mọi thứ

I have looked forward with enjoyment to things

○ Vẫn như trước	○ Ít hơn trước	○ Chắc chắn là ít hơn trước	○ Gần như là không có
As much as I ever did	*Rather less than I used to*	*Definitely less than I used to*	*Hardly at all*

3 Tôi đổ lỗi cho bản thân mình một cách không cần thiết khi bị hư việc.

I have blamed myself unnecessarily when things went wrong.

○ Có, hầu như mọi lúc	○ Có, thỉnh thoảng	○ Không thường lắm	○ Không, không bao giờ
Yes, most of the time	*Yes, some of the time*	*Not very often*	*No, never*

4 Tôi lo sợ hoặc lo lắng mà không có lý do chính đáng

I have been anxious or worried for no good reason

○ Không, hoàn toàn không	○ Gần như không bao giờ	○ Có, đôi khi	○ Có, rất thường
No, not at all	*Hardly ever*	*Yes, sometimes*	*Yes, very often*

***** Vui lòng tiếp tục ở mặt sau *****

© 2010, Tufts Medical Center, Inc. All rights reserved.

5 Tôi cảm thấy sợ hãi hoặc hốt hoảng mà không có lý do chính đáng

I have felt scared or panicky for no good reason

○ Có, khá nhiều ○ Có, đôi khi ○ Không, không nhiều ○ Không, hoàn toàn không

Yes, quite a lot *Yes, sometimes* *No, not much* *No, not at all*

6 Mọi việc đã trở nên quá sức chịu đựng của tôi

Things have been getting on top of me.

○ Có, tôi hầu như không đối phó nổi ○ Có, đôi khi tôi không thể đối phó tốt như thường lệ

Yes most of the time I haven't been able to cope at all *Yes, sometimes I haven't been coping as well as usual*

○ Không, tôi hầu như đã đối phó được khá tốt ○ Không, tôi đối phó tốt như mọi khi

No, most of the time I have coped quite well *No, I have been coping as well as ever*

7 Tôi buồn rầu đến mức bị khó ngủ

I have been so unhappy that I have had difficulty sleeping

○ Có, hầu như mọi lúc ○ Có, đôi khi ○ Không thường lắm ○ Không, hoàn toàn không

Yes, most of the time *Yes, sometimes* *Not very often* *No, not at all*

8 Tôi cảm thấy buồn hoặc đau khổ

I have felt sad or miserable

○ Có, hầu như mọi lúc ○ Có, khá thường ○ Không thường lắm ○ Không, hoàn toàn không

Yes, most of the time *Yes, quite often* *Not very often* *No, not at all*

9 Tôi buồn rầu đến mức phải khóc

I have been so unhappy that I have been crying

○ Có, hầu như mọi lúc ○ Có, khá thường ○ Chỉ thỉnh thoảng ○ Không, không bao giờ

Yes, most of the time *Yes, quite often* *Only occasionally* *No, never*

10 Tôi đã từng nghĩ đến chuyện tự hại bản thân

The thought of harming myself has occurred to me

○ Có, khá thường ○ Thỉnh thoảng ○ Gần như không bao giờ ○ Không bao giờ

Yes, quite often *Sometimes* *Hardly ever* *Never*

**© 1987 The Royal College of Psychiatrists. Translated from Cox, J.L., Holden, J.M., & Sagovsky, R. (1987). Detection of postnatal depression. Development of the 10-item Edinburgh Postnatal Depression Scale. British Journal of Psychiatry, 150, 782-786. Written permission must be obtained from the Royal College of Psychiatrists for copying and distribution to others or for republication (in print, online or by any other medium).